

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 318/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI VÀ BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ [Luật Tổ chức Chính phủ](#) ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của [Luật Tổ chức Chính phủ](#) và [Luật Tổ chức chính quyền địa phương](#) ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1689/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 (gọi tắt là Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021 - 2025).

Đối với các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc huyện nghèo và huyện vừa thoát nghèo giai đoạn 2018 - 2020, mức đạt chuẩn nông thôn mới hoặc đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao được áp dụng theo quy định đạt chuẩn đối với vùng Trung du miền núi phía Bắc.

Điều 2. Nhiệm vụ của các bộ, ngành, địa phương:

1. Các bộ, ngành liên quan căn cứ chức năng quản lý nhà nước, công bố chỉ tiêu cụ thể và ban hành hướng dẫn thực hiện đối với các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021 - 2025 trong thời gian 30 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định này.
2. Trong quá trình đơn đốc, hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí nêu trên, nếu có vấn đề mới phát sinh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương liên quan kịp thời nghiên cứu, rà soát, hoàn thiện, tham mưu Thủ tướng Chính phủ xem xét, điều chỉnh, bổ sung Bộ tiêu chí nêu trên, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn.
3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

a) Căn cứ hướng dẫn của các bộ, ngành liên quan, quy định cụ thể đối với các nhóm xã phù hợp với điều kiện đặc thù, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo mức đạt chuẩn không thấp hơn so với quy định của trung ương, gắn xây dựng nông thôn mới với quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp, đô thị hóa nông thôn, từng bước tiệm cận điều kiện về hạ tầng và dịch vụ của đô thị văn minh, sáng, xanh, sạch, đẹp, bình yên, giàu bản sắc văn hóa truyền thống.

b) Phân công Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp hàng năm tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao sau đạt chuẩn trên địa bàn để đảm bảo phát triển nông thôn bền vững.

c) Đối với xây dựng nông thôn mới thôn, bản, ấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ động xây dựng tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội các cộng đồng thôn, bản, ấp trên địa bàn để ban hành và chỉ đạo thực hiện, đảm bảo đồng bộ với tiêu chí nông thôn mới cấp xã.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Thành viên BCĐTW các chương trình MTQG;
- VPĐP NTM Trung ương (Bộ NN&PTNT);
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ: KTTH, KGVX, TCCV, NC, QHĐP, PL, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b).

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Phạm Bình Minh

PHỤ LỤC I

BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

I. QUY HOẠCH

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng						
				Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng						
				Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		2.2. Tỷ lệ	≥90%	≥80%	100%	100%	100%	100%	100%	≥90%

		đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm							
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với quy hoạch, điều kiện thực tế, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính kết nối của hệ thống giao thông trên địa bàn						
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm							
3	Thuỷ lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể theo hướng đảm bảo mục tiêu cơ cấu lại ngành nông nghiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu và hình thành các vùng sản xuất nông sản hàng hóa phát triển bền vững						
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥98%	≥95%	≥99%	≥98%	≥98%	≥98%	≥99%
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố chỉ tiêu cụ thể						
6	Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với điều kiện thực tế, nhu cầu của cộng đồng và đặc điểm văn hóa từng dân tộc						

		thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã							
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định ²							
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với quy hoạch, điều kiện thực tế, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đặc điểm văn hóa từng dân tộc						
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính							
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet							
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Bộ Thông tin và Truyền thông công bố chỉ tiêu cụ thể						
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành							
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể						

III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng						
					Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu)	Năm 2021	≥45	≥36	≥50	≥36	≥41	≥41	≥59	≥50
			Năm 2022	≥48	≥39	≥53	≥39	≥44	≥44	≥62	≥53
			Năm	≥51	≥42	≥56	≥42	≥47	≥47	≥65	≥56

[illegible][illegible]

		giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ									
		14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	≥85%	≥70%	≥90%	≥85%	≥85%	≥70%	≥90%	≥80%	
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥90%	≥90%	≥90%	≥90%	≥90%	≥90%	≥90%	≥90%	
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤18%	≤24%	≤16,5%	≤25%	≤22%	≤26,5%	≤14,5%	≤19%	
		15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	≥60%	≥50%	≥70%	≥50%	≥50%	≥50%	≥70%	≥50%	
16	Văn hoá	Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể								
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Xã không thuộc khu vực III	≥45%	≥30%	≥55%	≥45%	≥45%	≥30%	≥55%	≥45%
			Xã khu vực III		(≥10% từ hệ thống cấp nước tập trung)	(≥40% từ hệ thống cấp nước tập trung)	(≥20% từ hệ thống cấp nước tập trung)	(≥25% từ hệ thống cấp nước tập trung)	(≥10% từ hệ thống cấp nước tập trung)	(≥30% từ hệ thống cấp nước tập trung)	(≥30% từ hệ thống cấp nước tập trung)
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề		≥95%	≥90%	100%	≥95%	≥95%	≥90%	100%	≥95%

		đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường								
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥2m ² / người	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố chỉ tiêu cụ thể						
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với điều kiện thực tế và đặc điểm văn hóa từng dân tộc							
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥80%	≥70%	≥90%	≥75%	≥75%	≥70%	≥90%	≥85%
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch ³	≥85%	≥70%	≥90%	≥85%	≥85%	≥70%	≥90%	≥70%
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥70%	≥60%	≥80%	≥70%	≥75%	≥60%	≥80%	≥70%
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥30%	≥30%	≥30%	≥30%	≥30%	≥30%	≥30%	≥30%
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý	≥50%	≥30%	≥65%	≥50%	≥50%	≥30%	≥65%	≥50%

		theo quy định								
--	--	---------------	--	--	--	--	--	--	--	--

V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng						
				Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể							
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

		hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng							
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giám so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021
- 2025

XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021 - 2025:

- | TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu chung | Chỉ tiêu theo vùng | | | | | | | |
|----|--------------|--|-----------------------------------|-------------------------------|---------------------|--------------|------------------------|------------|-------------|-------------------------|------|
| | | | | Trung du miền núi phía Bắc | Đồng bằng sông Hồng | Bắc Trung Bộ | Duyên hải Nam Trung Bộ | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long | |
| 1 | Quy hoạch | 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch | UBND cấp tỉnh quy định cụ thể | | | | | | | | |
| | | 1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch | | | | | | | | | |
| | | 1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên | | | | | | | | | |
| 2 | Giao thông | 2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định | UBND cấp tỉnh quy định cụ thể | | | | | | | | |
| | | 2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên | Được cứng hóa và bảo trì hàng năm | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% |
| | | | Có các hạng mục | UBND cấp tỉnh quy định cụ thể | | | | | | | |

[illegible]

		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới										
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)		UBND cấp tỉnh quy định cụ thể								
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố		UBND cấp tỉnh quy định cụ thể								
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021	≥54	≥43	≥60	≥43	≥48	≥48	≥72	≥60	
			Năm 2022	≥58	≥47	≥64	≥47	≥52	≥52	≥76	≥64	
			Năm 2023	≥62	≥51	≥68	≥51	≥56	≥56	≥80	≥68	
			Năm 2024	≥66	≥55	≥72	≥55	≥60	≥60	≥84	≥72	
			Năm 2025	≥70	≥59	≥76	≥59	≥64	≥64	≥88	≥76	
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025		Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố chỉ tiêu cụ thể								
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥80%	≥75%	≥85%	≥80%	≥80%	≥75%	≥85%	≥75%	
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥30%	≥25%	≥35%	≥30%	≥30%	≥25%	≥35%	≥30%	
		12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn		UBND cấp tỉnh quy định cụ thể								
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định		≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn		UBND cấp tỉnh quy định cụ thể								
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn		≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	

		với đảm bảo an toàn thực phẩm							
		13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể						
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử							
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng							
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội							
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể						
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥95%	≥95%	≥95%	≥95%	≥95%	≥95%	≥95%
		14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥90%	≥90%	≥90%	≥90%	≥90%	≥90%	≥90%
		14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥40%	≥40%	≥40%	≥40%	≥40%	≥40%	≥40%
		14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	≥75%	≥70%	≥90%	≥70%	≥70%	≥90%	≥70%
15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể						
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1	≥1

		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành	≥90%	≥90%	≥90%	≥90%	≥90%	≥90%	≥90%	≥90%
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	≥90%	≥90%	≥90%	≥90%	≥90%	≥90%	≥90%	≥90%
17	Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥90%	≥80%	≥98%	≥85%	≥85%	≥80%	≥98%	≥95%
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	≥40%	≥25%	≥50%	≥40%	≥40%	≥30%	≥50%	≥35%
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥50%	≥50%	≥50%	≥50%	≥50%	≥50%	≥50%	≥50%
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	≥80%	≥80%	≥80%	≥80%	≥80%	≥80%	≥80%	≥80%
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥85%	≥75%	≥95%	≥85%	≥90%	≥75%	≥95%	≥85%
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể							
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	≥5%	≥5%	≥10%	≥5%	≥5%	≥5%	≥10%	≥10%

		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn		≥4m ² /người	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố chỉ tiêu cụ thể						
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định		≥85%	≥50%	≥90%	≥70%	≥70%	≥50%	≥90%	≥70%
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	Xã không thuộc khu vực III	≥55%	≥35%	≥65%	≥55%	≥50%	≥35%	≥65%	≥55%
			Xã khu vực III		≥25%	≥65%	≥40%	≥40%	≥25%	≥65%	≥55%
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	Xã không thuộc khu vực III	≥60 lít	≥60 lít	≥80 lít	≥60 lít	≥60 lít	≥60 lít	≥80 lít	≥60 lít
			Xã khu vực III		≥40 lít	≥80 lít	≥50 lít	≥50 lít	≥40 lít	≥80 lít	≥60 lít
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	Xã không thuộc khu vực III	≥35%	≥25%	≥45%	≥30%	≥30%	≥25%	≥40%	≥40%
			Xã khu vực III		≥20%	≥45%	≥25%	≥25%	≥20%	≥40%	≥40%
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã		Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm		UBND cấp tỉnh quy định cụ thể									
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch		≥95%	≥80%	100%	≥95%	≥95%	≥80%	100%	≥80%
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân		UBND cấp tỉnh quy định cụ thể							

	quân	
	19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	UBND cấp tỉnh quy định cụ thể

1 Quy hoạch chung xây dựng xã phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện: Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và bảo vệ môi trường nông thôn; khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp) phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.

2 Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em.

3 Đảm bảo 3 sạch, gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động).